CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

FireAnt

Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP

Ngày 28/06/2024	11,300 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	2.7%	**-0.9%**	**2.7%**

DT thuần
Q2/24
262
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 88.0| 50.8%
YoY: ▲ 40.0| 18.2%

LN thuần
Q2/24
55.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 95.1| 239%
YoY: ▲ 98.4| 228%

LN sau thuế
Q2/24
43.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 86.4| 203%
YoY: ▲ 93.7| 188%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/24
25.6%
YoY: +/-▲ 47.5%

ROE (TTM)
Q2/24
4.1%
YoY: +/-▲ 2.5%

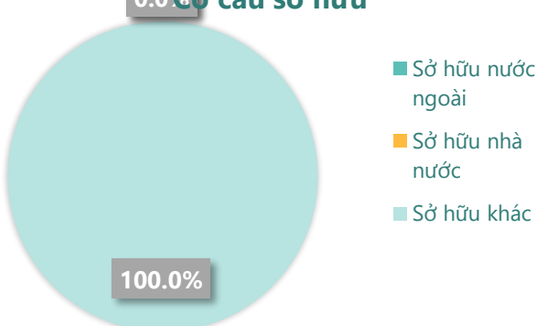
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	9,300 - 15,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,390
Số lượng CPLH (CP)	300,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	24,175
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.68
EPS	538
P/E	21.0

DT thuần
6T 2024
436
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 19.0| 4.5%

LN thuần
6T 2024
15.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 55.8| 138%

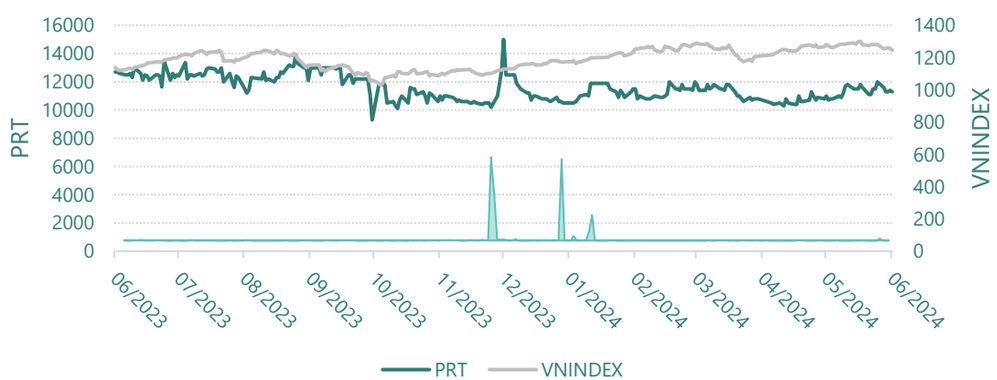
LN sau thuế
6T 2024
1.41
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 50.9| 103%

Cơ cấu sở hữu

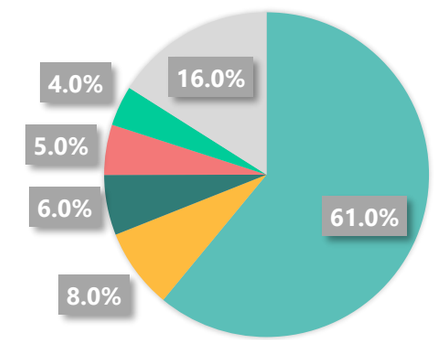


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

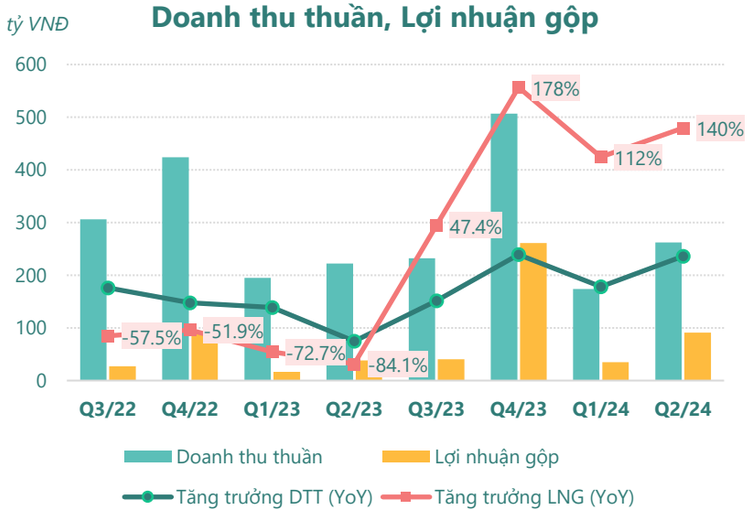


- Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý dự án Bình Dương
- CTCP Sam Holdings
- CTCP Đầu tư U&I
- Trần Thị Thu Hà
- CTCP - Tổng Công Ty Nước - Môi Trường Bình Dương
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

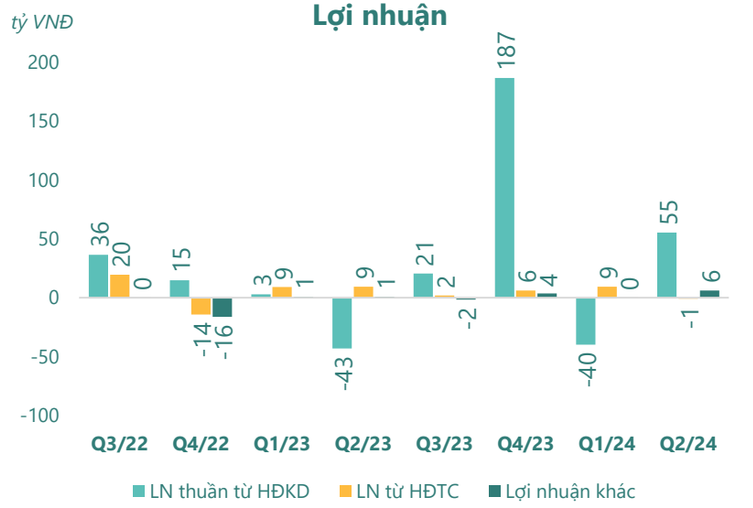
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



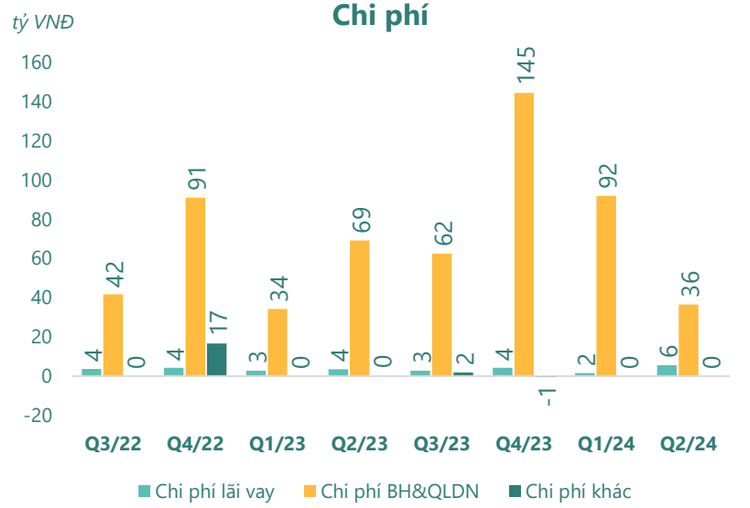
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



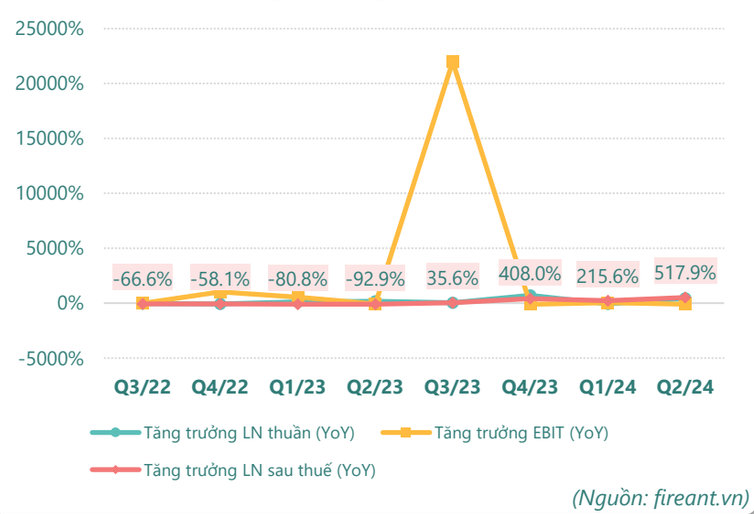
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



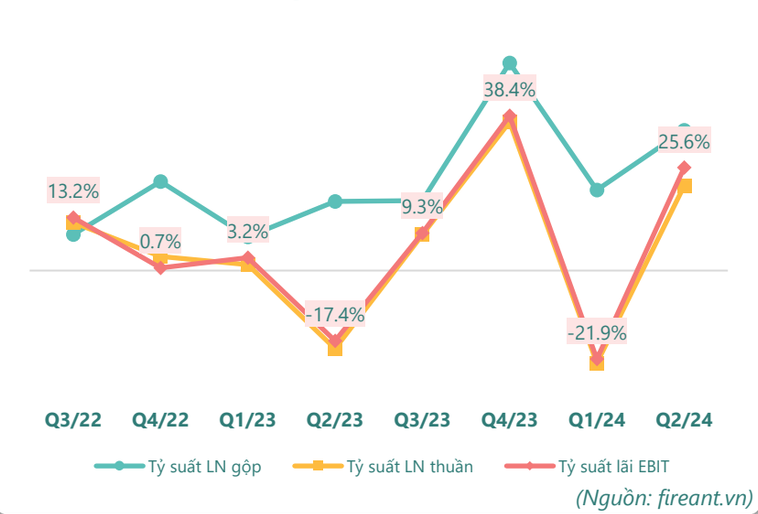
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



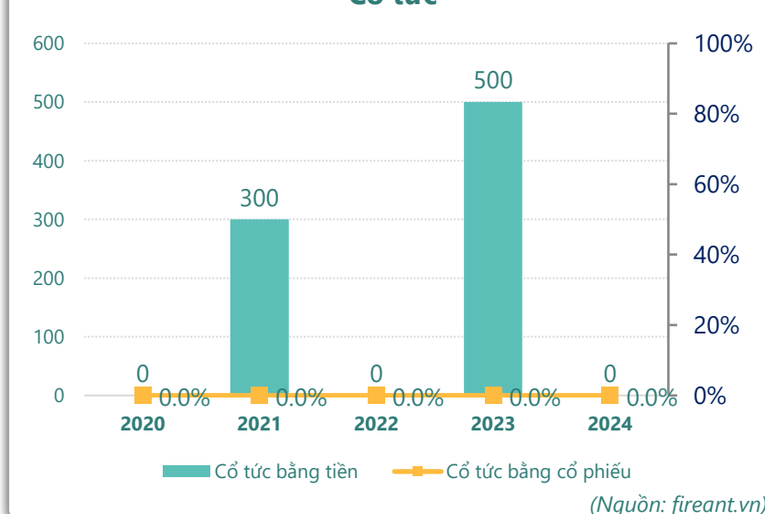
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



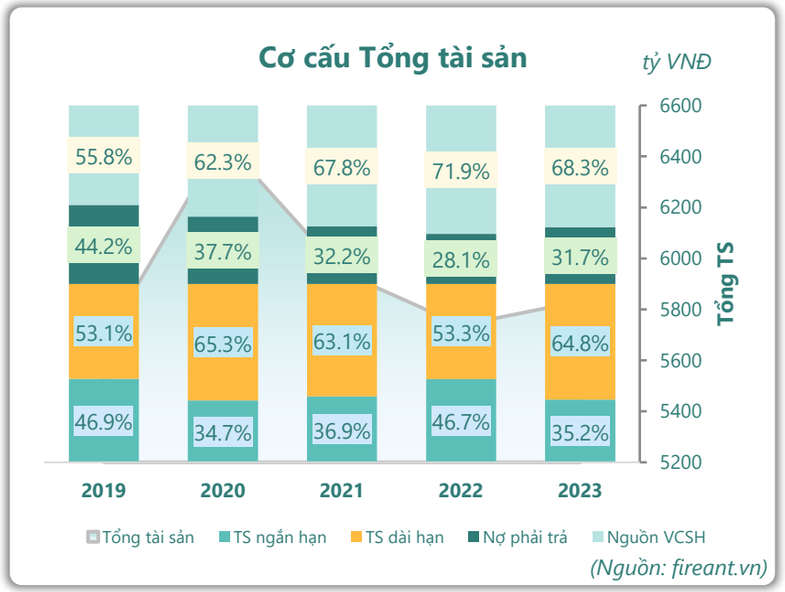
(Nguồn: fireant.vn)

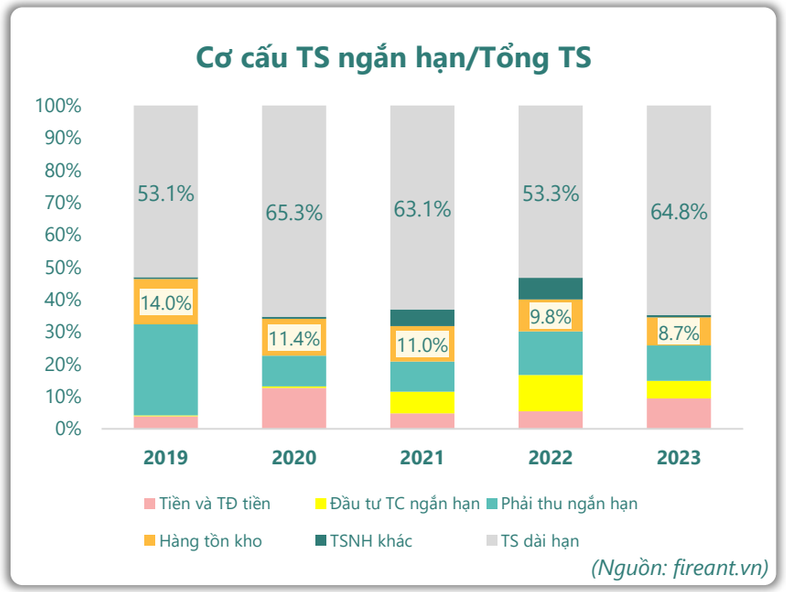
Cổ tức

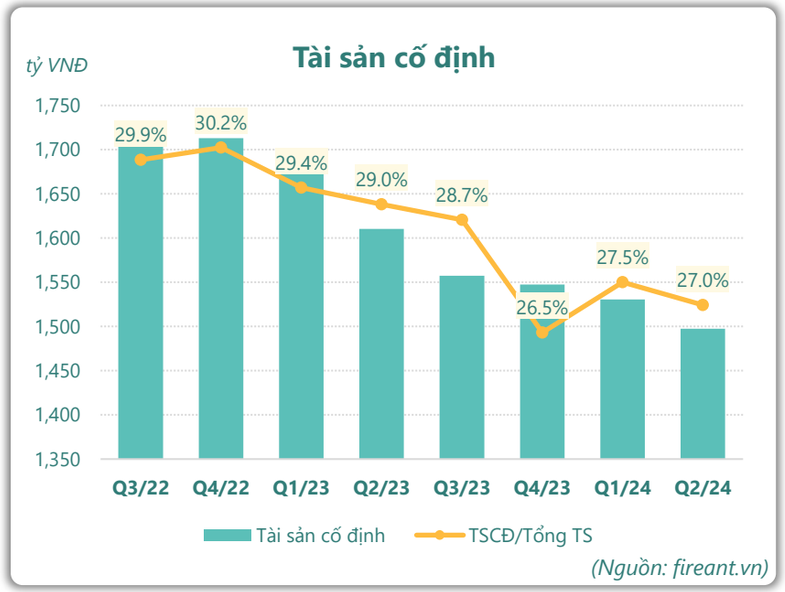


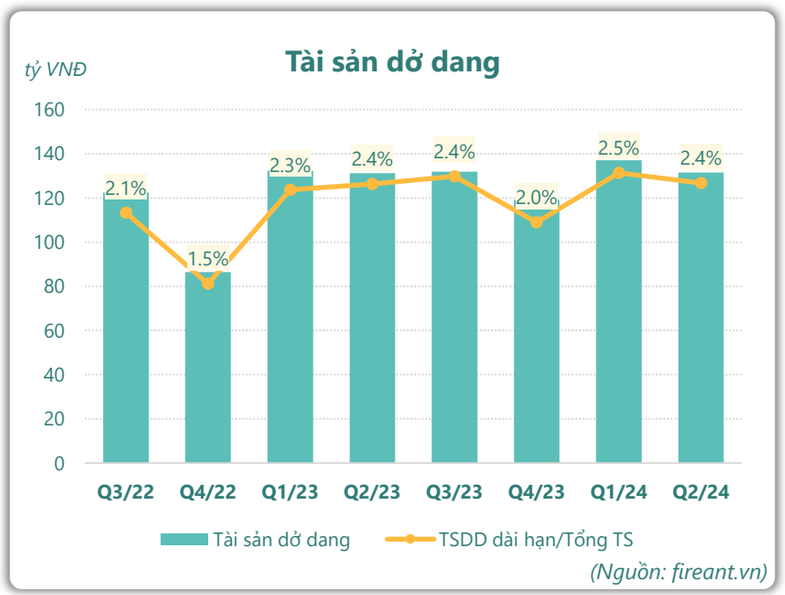
(Nguồn: fireant.vn)

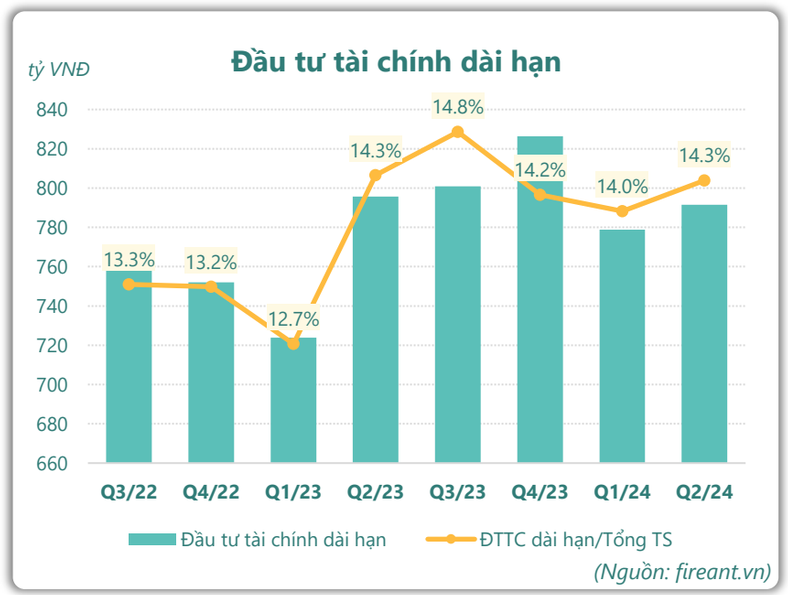
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

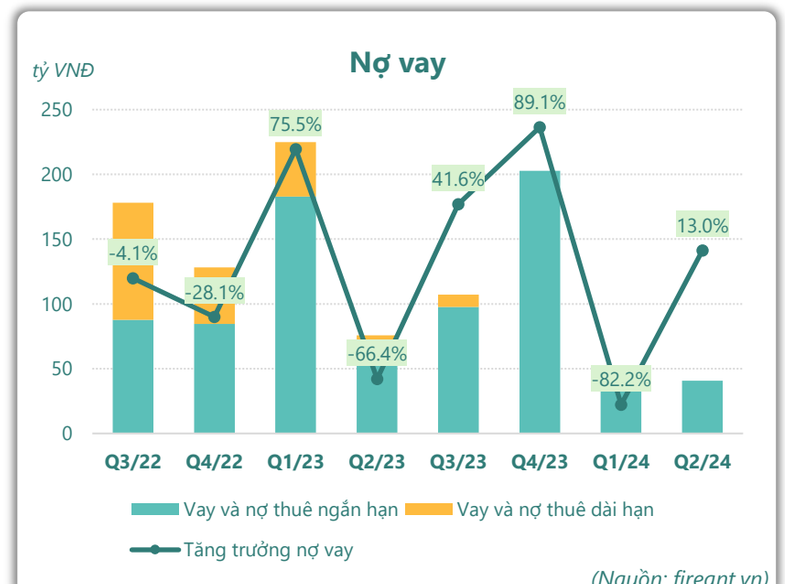






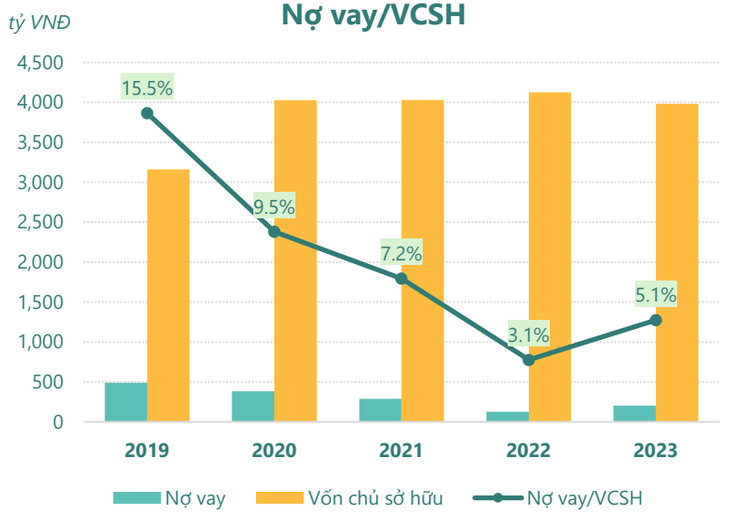






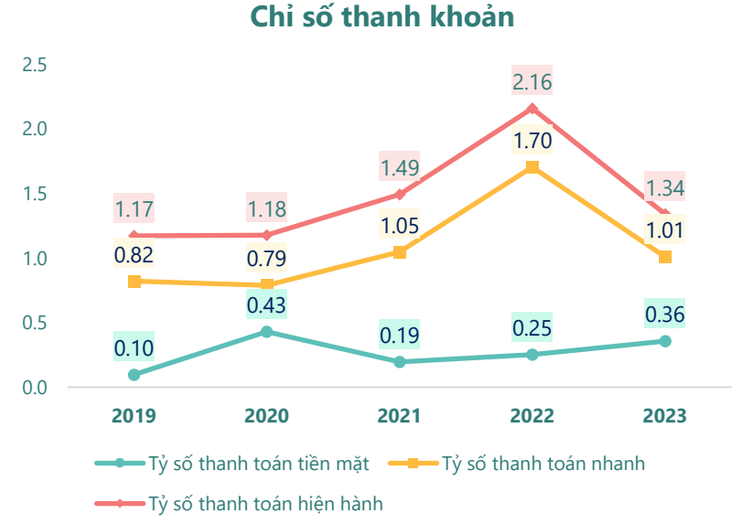
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



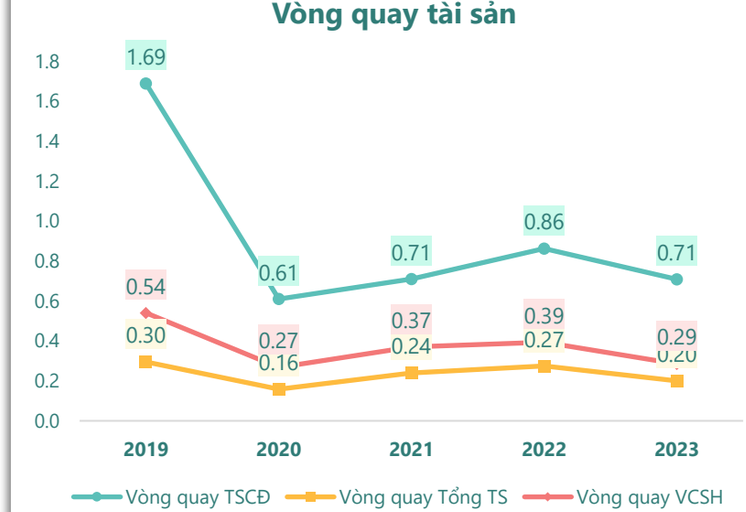
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



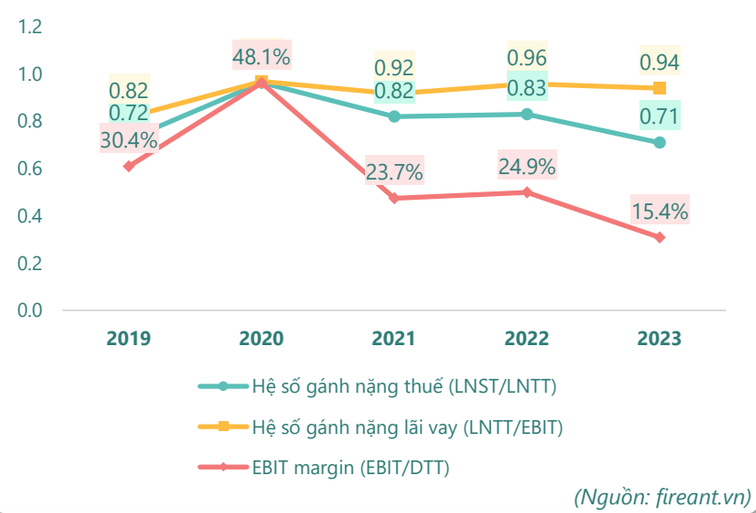
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



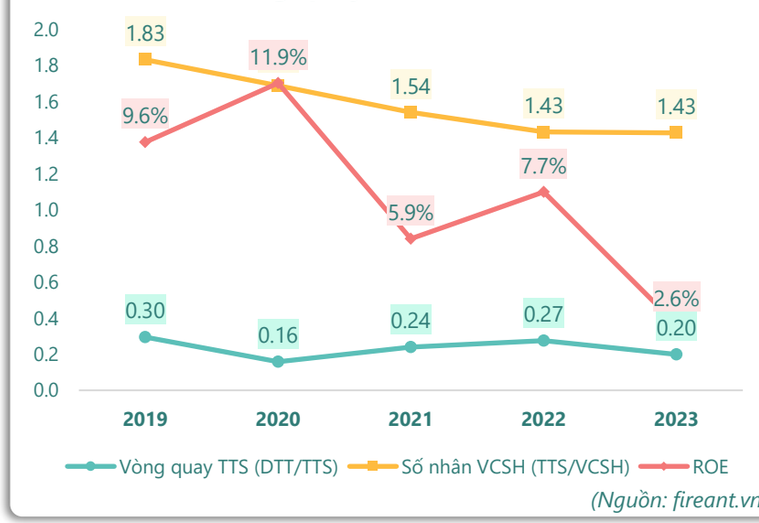
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



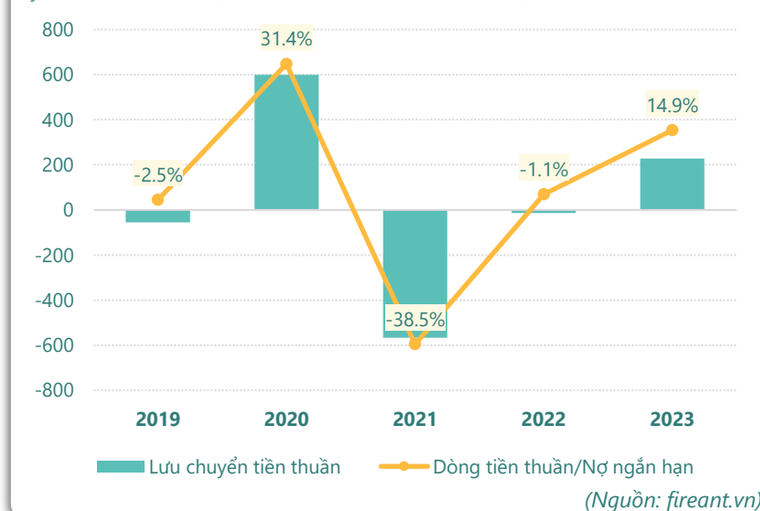
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**262**	**222**	**18.2%**	**436**	**417**	**4.5%**
Giá vốn hàng bán	171	184	-7.1%	310	363	-14.6%
Lợi nhuận gộp	91.3	38.1	140%	126	54.4	132%
Doanh thu HĐTC	5.91	13.2	-55.2%	16.5	26.0	-36.4%
Chi phí TC	6.73	3.91	72.1%	8.07	7.55	6.8%
Chi phí lãi vay	5.59	3.53	58.4%	7.15	6.31	13.3%
LN trong công ty LKLD	**1.29**	**-21.3**	**106%**	**9.35**	**-9.65**	**197%**
Chi phí bán hàng	6.65	9.62	-30.8%	14.8	15.3	-3.2%
Chi phí QLDN	**29.8**	**59.6**	**-50.0%**	**114**	**88.2**	**28.8%**
LN thuần từ HĐKD	55.3	-43.1	228%	15.5	-40.3	138%
Lợi nhuận khác	**6.12**	**0.85**	**620%**	**6.27**	**1.53**	**311%**
LN trước thuế	61.4	-42.3	245%	21.7	-38.7	156%
Lợi nhuận sau thuế	**43.9**	**-49.8**	**188%**	**1.41**	**-49.5**	**103%**
LNST của CĐ cty mẹ	**44.1**	**-52.7**	**184%**	**1.85**	**-50.8**	**104%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-380	89.4	89.5	250	52.6	66.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	88.6	167	64.5	50.7	-131	-159
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	96.8	-149	-142	119	-167	73.5
Tiền đầu kỳ	311	129	228	267	547	315
Lưu chuyển tiền thuần	**-195**	**107**	**11.8**	**419**	**-245**	**-19.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	12.1	-8.02	26.8	-139	12.1	-51.9
Tiền cuối kỳ	129	228	267	547	315	243

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**5,536**	**5,832**	**-5.1%**
Tài sản ngắn hạn	1,876	2,053	-8.6%
Tiền và tương đương tiền	243	547	-55.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	620	320	93.5%
Phải thu ngắn hạn	486	638	-23.8%
Hàng tồn kho	481	507	-5.1%
Tài sản ngắn hạn khác	45.9	40.0	14.6%
Tài sản dài hạn	**3,660**	**3,779**	**-3.2%**
Phải thu dài hạn	936	971	-3.6%
Tài sản cố định	1,497	1,547	-3.2%
Bất động sản đầu tư	188	190	-0.8%
Tài sản dở dang	131	134	-1.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	792	820	-3.5%
Tài sản dài hạn khác	**115**	**117**	**-1.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,599	1,851	-13.6%
Nợ ngắn hạn	**1,273**	**1,532**	**-16.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	40.8	203	-79.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	10.9	18.2	-40.1%
Nợ dài hạn	327	320	2.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**3,937**	**3,981**	**-1.1%**
Vốn chủ sở hữu	**3,937**	**3,981**	**-1.1%**
Vốn điều lệ	3,000	3,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)